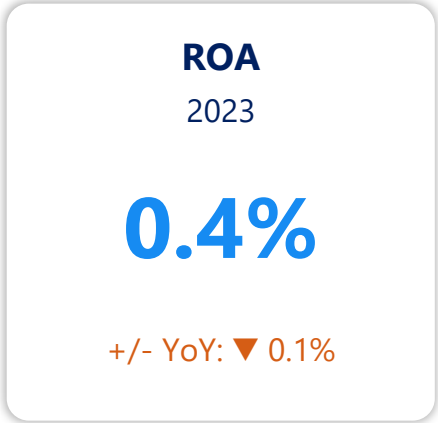
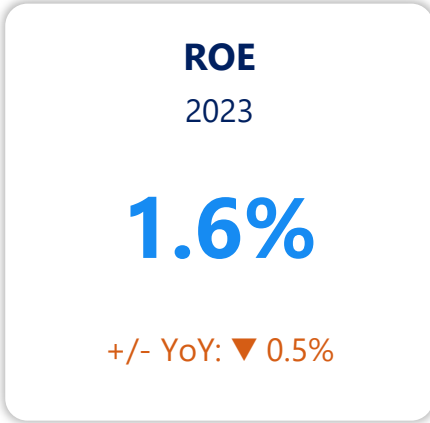
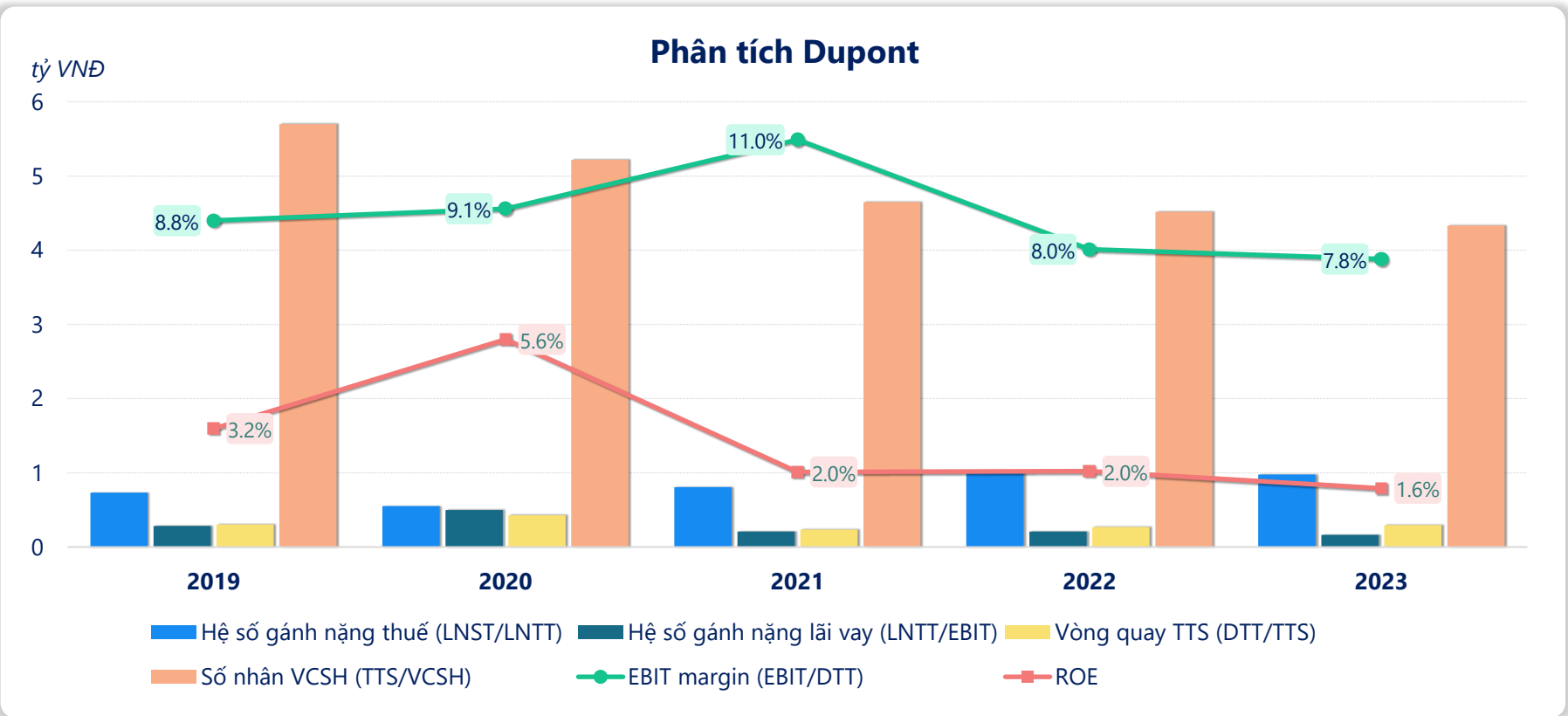
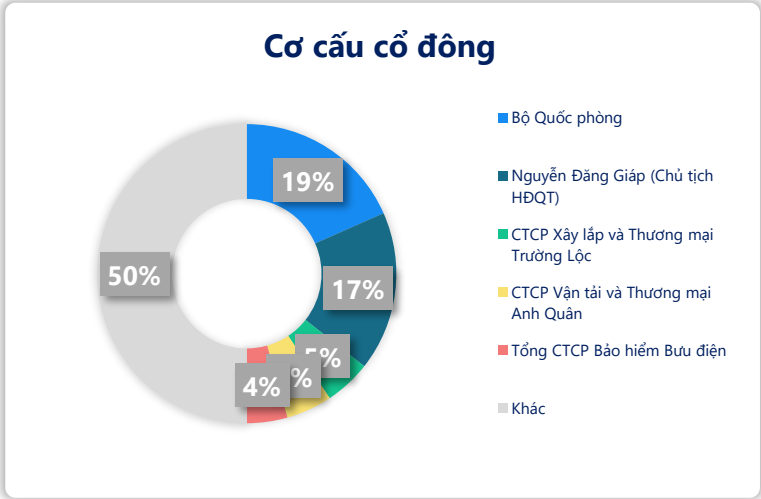


Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

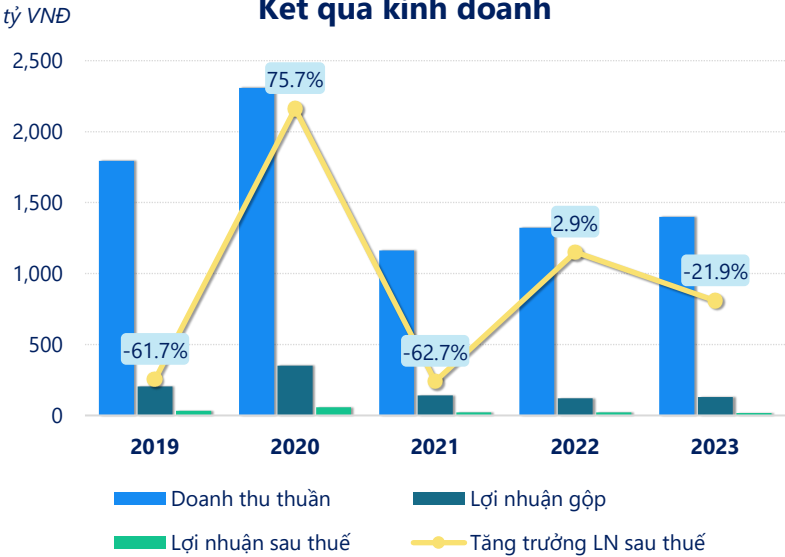
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		5,685 - 10,586
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		799
Số lượng CPLH (CP)		103,745,067
KLGD BQ 20 phiên (CP)		620,645
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		2.46
EPS		171
P/E		45.1

	YTD	1T	3T	6T
G36	19.0%	4.1%	2.7%	-18.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)

Kết quả kinh doanh

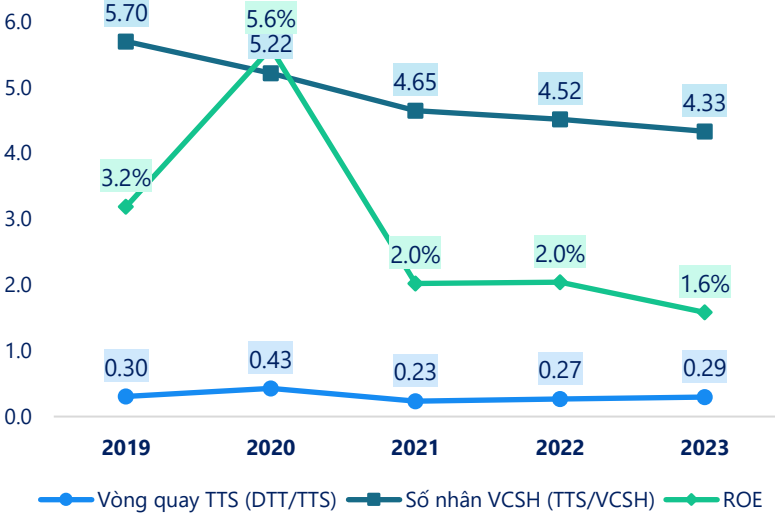


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.76%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.98**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.16**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

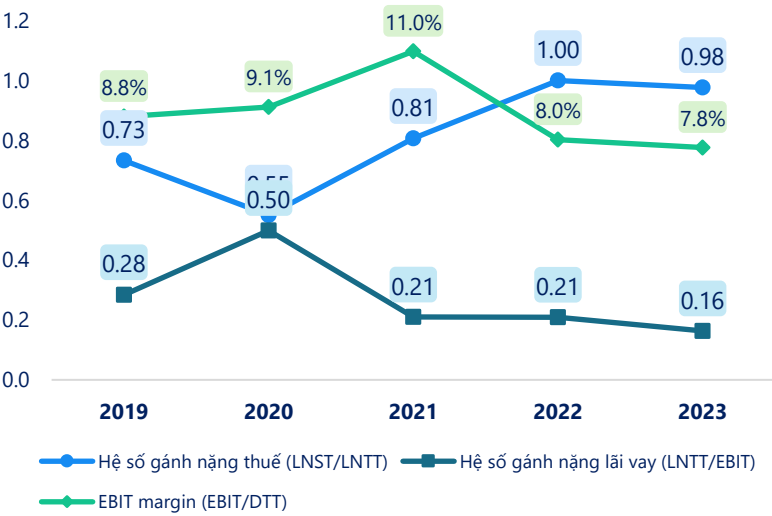
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **G36** ghi nhận doanh thu thuần **1,399** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.82%** và **giảm 21.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.58%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

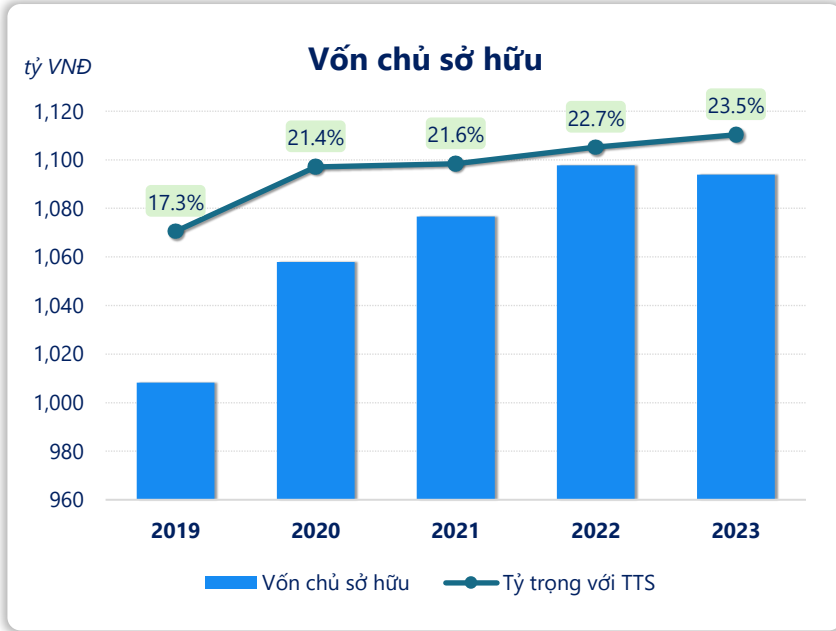
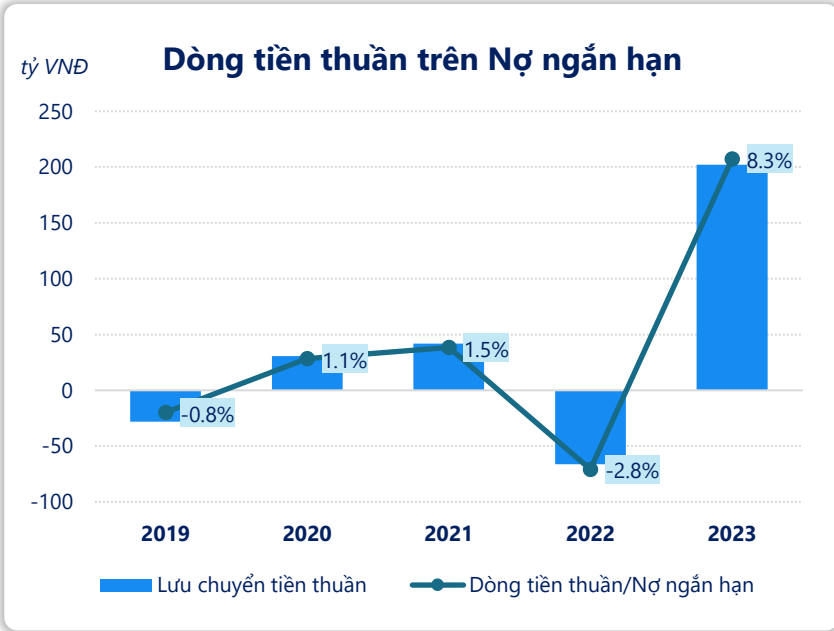
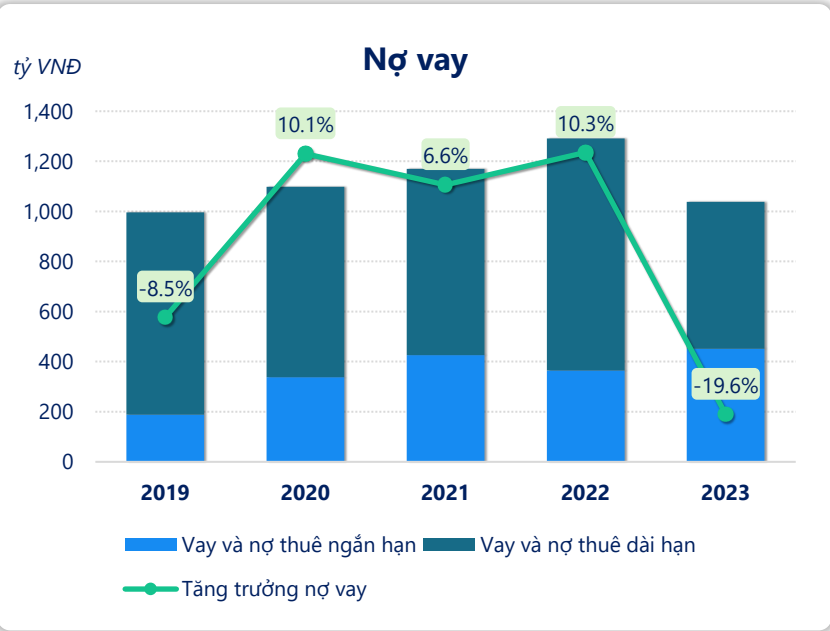
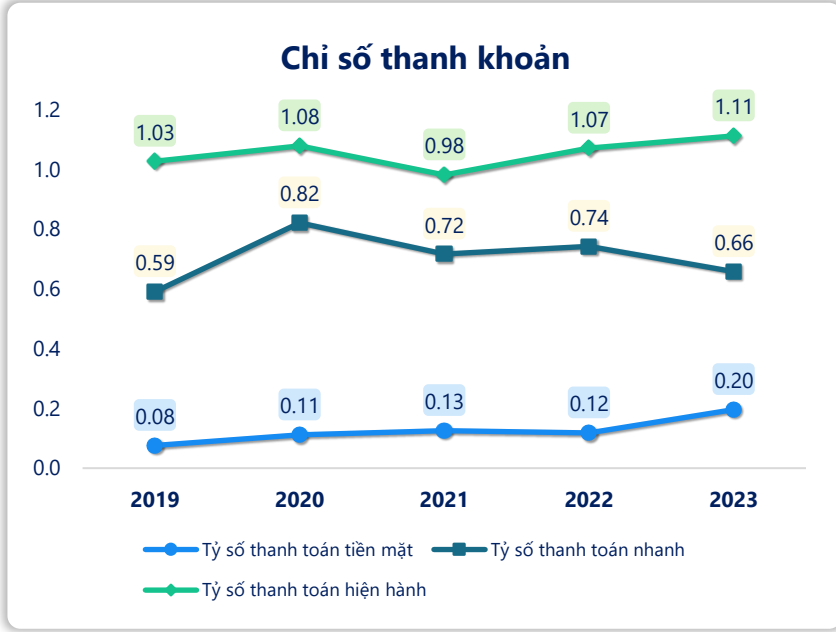
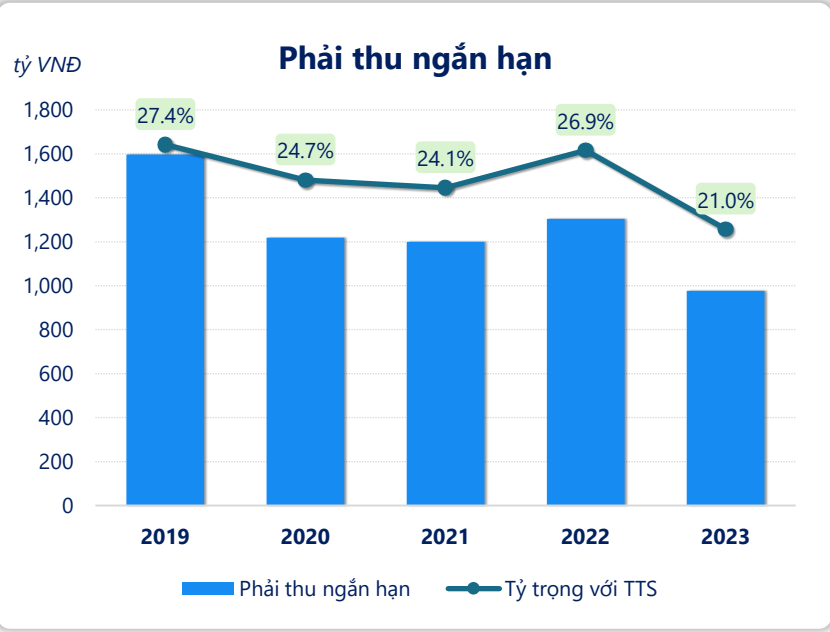


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng Công ty 36 - CTCP (UPCOM: G36)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,709	4,840	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	2,700	2,505	7.8%
Tiền và tương đương tiền	478	276	73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.2	67.1	0.1%
Phải thu ngắn hạn	977	1,304	-25.1%
Hàng tồn kho	1,045	768	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	133	89.7	48.7%
Tài sản dài hạn	2,009	2,335	-14.0%
Phải thu dài hạn	1.25	1.12	10.8%
Tài sản cố định	1,319	1,361	-3.1%
Bất động sản đầu tư	194	200	-2.6%
Tài sản dở dang	456	746	-38.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.06	9.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	29.3	18.1	61.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,619	3,744	-3.3%
Nợ ngắn hạn	2,487	2,338	6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	452	365	23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	801	869	-7.8%
Nợ dài hạn	1,132	1,407	-19.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	586	926	-36.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,089	1,095	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	1,094	1,098	-0.3%
Vốn điều lệ	1,037	1,018	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	-4.79	-2.51	-91.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,795	2,309	1,162	1,322	1,399
Giá vốn hàng bán	1,589	1,957	1,021	1,200	1,270
Lợi nhuận gộp	205	351	141	122	129
Doanh thu HĐTC	5.14	24.4	36.2	44.4	7.58
Chi phí TC	113	105	101	51.2	90.9
Chi phí lãi vay	113	105	101	83.9	90.8
LN trong công ty LKLD	0	-39.8	7.06	0	-0.49
Chi phí bán hàng	1.19	31.2	1.87	0	0.49
Chi phí QLDN	67.4	90.8	54.7	93.1	28.8
LN thuần từ HĐKD	29.0	109	26.5	22.0	15.8
Lợi nhuận khác	15.9	-3.54	0.24	0.16	1.98
LN trước thuế	44.9	105	26.8	22.2	17.8
Lợi nhuận sau thuế	32.9	57.8	21.6	22.2	17.3
LNST của CĐ cty mẹ	32.9	57.8	21.6	22.2	17.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	437	-21.1	-484	497
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-501	-9.78	310	-41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	94.3	72.6	108	-253
Tiền đầu kỳ	298	270	300	342	276
Lưu chuyển tiền thuần	-28.2	30.6	41.7	-66.2	202
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	270	300	342	276	478